

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 04/06/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAS	Thị trường vốn	UPCOM	230.0	158	260	8.40	1,932	394	1,131	0.5	11.57	0.73	OK	
2	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,397.2	2,809	3,694	16.00	22,355	2,056	2,644	-	12.81	1.25	OK	
3	ABI	Bảo hiểm	UPCOM	101.3	254	270	19.60	1,986	86	2,662	(2.0)	18.26	1.07	OK	
4	ABW	Thị trường vốn	UPCOM	101.2	173	170	10.50	1,062	95	1,684	1.3	15.96	0.66	OK	
5	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,136.7	15,625	16,267	26.25	134,837	12,769	3,167	-	19.22	1.37	OK	20/10/2025
6	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	97	102	9.00	688	130	1,333	0.4	12.78	0.70	OK	
7	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	47	61	10.35	362	117	1,734	0.8	15.41	0.67	OK	
8	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	379	374	11.80	1,918	523	2,301	0.1	21.66	0.54	OK	
9	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	999	1,063	21.20	5,645	1,202	3,992	0.3	13.98	1.52	OK	
10	ASP	Dầu khí	HOSE	37.3	14	66	8.00	299	72	1,777	0.6	10.01	0.80	OK	
11	AVG	Hóa chất	UPCOM	17.7	16	16	9.20	163	142	929	0.6	13.81	0.67	OK	
12	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	23.5	67	90	20.60	484	87	3,844	0.3	13.37	1.54	OK	
13	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	257	253	14.55	2,190	111	1,681	(1.3)	19.76	0.74	OK	02/11/2025
14	BMP	Sản phẩm xây dựng	HOSE	81.9	1,229	1,246	135.10	11,059	491	15,218	(0.8)	38.86	3.48	OK	
15	BVS	Thị trường vốn	HNX	72.2	225	205	25.70	1,856	879	2,835	1.4	37.01	0.69	OK	
16	CCC	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	41.1	42	42	7.80	320	63	1,017	-	0.00	-	OK	
17	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	206	219	14.70	1,273	178	2,524	(0.1)	22.54	0.65	OK	22/04/2025
18	CST	Dầu khí	HNX	42.8	83	81	12.20	523	115	1,891	0.4	24.24	0.50	OK	
19	CTD	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	111.8	456	829	71.80	8,029	1,498	7,409	(0.1)	82.81	0.87	OK	
20	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	34,604	38,089	34.05	264,464	9,493	4,904	-	24.13	1.41	OK	01/12/2025
21	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	138	178	20.05	1,263	1,086	2,822	1.0	26.29	0.76	OK	
22	D2D	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	30.3	240	238	32.45	982	83	7,868	(0.1)	23.85	1.36	OK	
23	DBC	Thực phẩm	HOSE	384.9	1,507	1,373	22.05	8,486	7,279	3,566	0.4	21.94	1.01	OK	
24	DCM	Hóa chất	HOSE	529.4	1,960	2,310	39.10	20,700	2,534	4,364	(0.5)	21.73	1.80	OK	06/08/2025
25	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	631	637	26.10	3,813	2,417	4,356	(0.6)	16.35	1.60	OK	
26	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	3,025	2,636	45.40	17,242	2,150	6,940	(0.6)	40.74	1.11	OK	26/02/2024
27	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	96.6	393	455	35.90	3,468	205	4,707	(0.1)	24.30	1.48	OK	24/10/2025
28	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	157	180	14.70	1,076	1,333	2,463	(0.3)	10.63	1.38	OK	
29	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	66.7	253	190	14.60	974	526	2,847	(0.4)	20.02	0.73	OK	30/08/2021
30	DVN	Dược phẩm	UPCOM	237.0	739	687	21.60	5,119	104	2,898	0.2	16.36	1.32	OK	
31	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	123	151	13.10	785	296	2,522	(0.4)	16.77	0.78	OK	21/06/2022
32	DXS	Dịch vụ bất động sản	HOSE	579.1	352	522	7.49	4,337	1,644	902	0.2	11.29	0.66	OK	
33	FMC	Thực phẩm	HOSE	65.4	349	377	34.95	2,285	180	5,764	(0.4)	36.30	0.96	OK	
34	GDA	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	149.1	272	261	13.70	2,043	109	1,753	0.6	26.61	0.51	OK	
35	GSP	Dầu khí	HOSE	67.5	97	95	11.25	760	71	1,405	0.3	13.86	0.81	OK	01/07/2021
36	HAG	Thực phẩm	HOSE	1,267.4	2,123	2,901	15.40	19,518	7,490	2,289	0.1	11.63	1.32	OK	
37	HAH	Vận tải biển	HOSE	188.3	1,207	1,273	55.20	10,396	2,259	6,761	0.2	27.09	2.04	OK	28/08/2020
38	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	16,524	17,035	25.40	127,134	8,899	3,403	-	16.05	1.58	OK	
39	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	199.8	639	683	17.50	3,496	4,882	3,419	0.5	14.75	1.19	OK	
40	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	3,553	3,571	11.20	4,838	6,430	8,266	(0.2)	20.92	0.54	OK	
41	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	547.2	581	621	11.65	6,374	7,468	1,135	1.3	20.64	0.56	OK	
42	HPG	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	7,675.5	15,453	21,100	24.00	184,211	32,944	2,749	0.4	18.10	1.33	OK	23/04/2025
43	HTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	24.9	169	140	21.25	530	162	5,629	(0.1)	26.31	0.81	OK	
44	HVH	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	63.5	42	60	10.30	654	513	941	(0.1)	12.05	0.85	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
45	HVN	Hãng hàng không chở khách	HOSE	3,111.5	7,204	8,256	21.25	66,119	4,528	2,653	(0.7)	3.31	6.41	OK	
46	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,932	1,859	43.20	16,394	3,981	4,899	(0.2)	17.72	2.44	OK	
47	IJC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	629.6	597	606	9.56	6,019	2,043	962	(0.0)	12.97	0.74	OK	
48	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	213.8	467	551	15.40	3,293	215	2,578	0.7	22.35	0.69	OK	
49	KHP	Điện	HOSE	60.4	57	80	10.00	604	101	1,319	0.5	11.64	0.86	OK	
50	KHS	Thực phẩm	HNX	13.9	56	38	13.50	188	59	2,747	0.4	17.17	0.79	OK	
51	KLB	Ngân hàng	HOSE	578.4	1,856	1,988	14.20	8,213	164	3,438	-	15.21	0.93	OK	
52	LAI	Bất động sản đa dạng	UPCOM	27.4	50	43	11.30	309	60	1,556	1.4	14.35	0.79	OK	
53	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	292	294	28.05	1,403	490	5,885	(0.4)	38.97	0.72	OK	
54	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	26,779	27,727	25.10	202,180	31,868	3,442	-	17.83	1.41	OK	27/12/2025
55	MHC	Vận tải biển	HOSE	43.5	164	187	9.50	413	155	4,309	(0.3)	14.80	0.64	OK	
56	MPC	Thực phẩm	UPCOM	401.1	523	733	15.80	6,337	98	1,828	0.8	13.49	1.17	OK	
57	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,629	5,877	14.55	45,396	9,695	1,884	-	14.10	1.03	OK	
58	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	614	665	34.00	3,826	523	5,913	(0.0)	17.76	1.91	OK	
59	NAB	Ngân hàng	HOSE	2,058.8	4,182	4,515	12.05	24,809	1,034	2,193	-	11.97	1.01	OK	
60	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	170	125	10.50	752	141	1,738	(0.6)	17.16	0.61	OK	18/02/2021
61	NHH	Hóa chất	HOSE	113.0	120	140	10.15	1,147	103	1,238	(0.1)	16.46	0.62	OK	
62	NT2	Điện	HOSE	287.9	1,130	1,143	22.65	6,520	511	3,969	(0.6)	17.51	1.29	OK	15/02/2020
63	NVL	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,234.5	1,861	3,045	13.90	31,060	13,719	1,363	0.8	20.73	0.67	OK	
64	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	4,010	4,292	12.35	32,889	3,174	1,612	-	13.11	0.94	OK	
65	PAN	Thực phẩm	HOSE	208.9	673	1,151	23.30	4,867	1,239	5,509	(0.3)	28.09	0.83	OK	
66	PC1	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	411.3	1,041	1,172	18.70	7,691	1,323	2,851	0.7	16.26	1.15	OK	
67	PPH	Thời trang và dệt may	UPCOM	74.7	467	471	28.00	2,091	61	6,304	0.1	29.34	0.95	OK	
68	PSD	Nhà phân phối	HNX	51.8	143	175	16.70	866	84	3,376	1.1	14.87	1.12	OK	
69	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	80.3	497	541	38.70	3,109	531	6,739	0.4	43.71	0.89	OK	08/09/2025
70	PVB	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	21.6	61	76	26.20	566	208	3,512	0.8	21.02	1.25	OK	
71	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	198	235	17.65	1,830	163	2,264	(0.4)	19.35	0.91	OK	20/04/2023
72	PVT	Dầu khí	HOSE	469.9	1,038	1,142	22.05	10,362	2,506	2,431	0.2	19.14	1.15	OK	15/04/2025
73	QNS	Thực phẩm	UPCOM	367.6	1,916	1,923	47.30	17,390	838	5,231	(0.5)	29.17	1.62	OK	11/06/2025
74	QTP	Điện	UPCOM	450.0	1,036	1,076	12.00	5,400	495	2,391	(0.2)	12.62	0.95	OK	12/02/2020
75	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.1	83	107	9.30	968	116	1,028	0.6	14.09	0.66	OK	
76	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	102.1	751	754	51.10	5,216	469	7,389	(0.8)	17.00	3.01	OK	
77	SGN	Hạ tầng giao thông	HOSE	33.5	208	201	54.00	1,809	52	6,010	(0.8)	37.20	1.45	OK	
78	SHB	Ngân hàng	HOSE	4,793.7	11,960	12,199	13.75	65,913	85,014	2,545	-	14.96	0.92	OK	
79	SIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	242.1	1,323	1,363	50.8	12,299	1,307	5,629	(1.11)	22.66	2.24	OK	
80	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	161	170	14.1	973	178	2,468	(0.14)	15.55	0.91	OK	27/08/2020
81	SKG	Vận tải biển	HOSE	66.5	48	57	9.13	607	255	860	(0.22)	13.89	0.66	OK	19/04/2023
82	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	180	222	11.05	813	1,013	3,015	1.32	14.24	0.78	OK	01/03/2021
83	SSG	Vận tải biển	UPCOM	5.0	1	61	8	40	118	12,215	-	-	-	OK	
84	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	25,290	26,013	31.65	224,280	18,786	3,671	-	24.96	1.27	OK	
85	TCL	Hạ tầng giao thông	HOSE	30.2	157	160	30.3	914	241	5,304	(0.51)	23.62	1.28	OK	
86	TCM	Thời trang và dệt may	HOSE	112.0	269	256	20.6	2,308	1,879	2,289	(0.07)	21.83	0.94	OK	
87	THG	Vật liệu xây dựng	HOSE	31.1	160	162	37.8	1,177	69	5,188	0.51	25.10	1.51	OK	
88	TIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	65.0	216	233	18.15	1,180	101	3,591	(0.77)	29.12	0.62	OK	16/07/2024
89	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	66	91	8.55	665	204	1,171	0.12	11.56	0.74	OK	
90	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	7,402	7,359	15.9	44,107	12,703	2,653	-	15.99	0.99	OK	
91	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	251	289	75	2,250	340	9,646	(0.26)	74.25	1.01	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
92	TTN	Dịch vụ viễn thông đa dạng	UPCOM	36.7	73	72	14.6	536	149	1,951	(0.24)	14.22	1.03	OK	
93	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	1,320	1,422	10.7	8,735	850	1,742	-	12.95	0.83	OK	
94	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	3,665	4,188	19.7	12,735	13,780	6,478	(0.22)	18.08	1.09	OK	
95	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,219	7,807	34.6	45,976	837	5,875	(0.60)	21.49	1.61	OK	01/04/2022
96	VFS	Thị trường vốn	HNX	140.0	149	143	11.3	1,582	1,529	1,020	1.28	12.56	0.90	OK	
97	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	217	221	21.7	1,335	781	3,598	(0.03)	21.79	1.00	OK	
98	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	852	911	11.7	5,850	835	1,822	0.24	15.33	0.76	OK	
99	VHC	Thực phẩm	HOSE	209.5	1,418	1,420	57.8	12,106	1,669	6,779	(0.17)	47.16	1.23	OK	
100	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,285	7,590	16.25	55,315	6,245	2,230	-	14.44	1.13	OK	
101	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	86	71	11.45	784	167	1,032	(0.71)	18.83	0.61	OK	
102	VIX	Thị trường vốn	HOSE	2,450.3	5,410	5,176	17.9	43,860	50,837	2,112	0.28	8.81	2.03	OK	
103	VLB	Vật liệu xây dựng	UPCOM	46.7	301	317	47.7	2,229	55	6,787	(0.86)	16.67	2.86	OK	08/01/2025
104	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	305	363	12.4	1,736	2,223	2,592	(0.01)	15.14	0.82	OK	
105	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	23,990	26,294	26.55	210,646	21,021	3,314	-	21.94	1.21	OK	
106	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	121	123	12.15	970	288	1,542	(0.72)	15.21	0.80	OK	

Thông tin liên hệ

Lê Duy Hiếu

Mobile & Zalo: 0968699886
Mở tài khoản Online - ID 3419

Cộng đồng

Group Zalo
Group Telegram

Công cụ & Tiện ích

VNISock.net
PnFTrading.vn